

Luật số: /2025/QH15

DỰ THẢO
16.9.2025LUẬT
DÂN SỐ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013;

Quốc hội ban hành Luật Dân số.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về: truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh; thích ứng với già hóa dân số, dân số già; nâng cao chất lượng dân số; các điều kiện bảo đảm thực hiện công tác dân số.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dân số* là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

2. *Quy mô dân số* là số lượng người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính tại thời điểm nhất định.

3. *Cơ cấu dân số* là tổng số dân được phân loại theo giới tính, độ tuổi, dân tộc, trình độ học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân và các đặc trưng có liên quan.

4. *Phân bố dân số* (hay còn gọi là phân bố dân cư) là sự phân chia dân số theo khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc đơn vị hành chính.

5. *Chất lượng dân số* là sự phản ánh các đặc trưng về thể chất, trí tuệ và tinh thần của toàn bộ dân số.

6. *Kế hoạch hoá gia đình* là nỗ lực của Nhà nước, xã hội để mỗi cá nhân, cặp vợ chồng chủ động, tự nguyện quyết định số con, thời gian sinh con và khoảng cách giữa các lần sinh nhằm bảo vệ sức khỏe, nuôi dạy con có trách nhiệm, phù hợp với chuẩn mực xã hội và điều kiện sống của gia đình.

7. *Mức sinh thay thế* là mức sinh tính bình quân trong toàn xã hội thì mỗi cặp vợ chồng có hai con.

8. *Tỷ số giới tính khi sinh* được tính bằng số bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống trong cùng thời kỳ.

9. *Mất cân bằng giới tính khi sinh* là khi tỷ số giới tính khi sinh không nằm trong mức cân bằng tự nhiên (trong khoảng 104-106 bé trai trên 100 bé gái sinh ra sống).

10. *Già hóa dân số* là một quá trình tỷ lệ người cao tuổi tăng trong khi tỷ lệ trẻ em giảm trong tổng dân số.

11. *Dịch vụ dân số* là các hoạt động phục vụ công tác dân số, bao gồm cung cấp thông tin, dữ liệu dân số; truyền thông, vận động, giáo dục, tư vấn về dân số; cung cấp biện pháp chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; hỗ trợ, chăm sóc người cao tuổi tại nhà, cộng đồng; nâng cao chất lượng dân số và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện công tác dân số

1. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong lĩnh vực dân số.

2. Bảo đảm việc chủ động, tự nguyện, bình đẳng giới và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình trong công tác dân số.

3. Bảo đảm cân bằng, hài hoà giữa quyền và nghĩa vụ của mọi người dân; giữa việc tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi với thực thi nghiêm các quy định của pháp luật; giữa việc mở rộng nghiên cứu, ứng dụng các kỹ thuật mới, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với việc nâng cao chất lượng dịch vụ trong lĩnh vực dân số đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

4. Lồng ghép các yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương.

Điều 4. Lồng ghép yếu tố dân số vào chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội

1. Nguyên tắc lồng ghép

a) Bảo đảm phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Bảo đảm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững và giải quyết các mối quan hệ giữa dân số và phát triển; phù hợp với mục tiêu chính sách dân số;

c) Bảo đảm các yếu tố dân số là trung tâm trong tất cả các bước của quy trình xây dựng, triển khai thực hiện.

2. Nội dung lồng ghép

Lồng ghép các yếu tố dân số gồm quy mô, cơ cấu và phân bố dân số theo

vùng lãnh thổ, theo tình hình hiện tại và xu hướng tương lai trong xây dựng, thực hiện các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở tất cả các cấp, các ngành.

3. Đối tượng lồng ghép

a) Các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương;

c) Các đối tượng lồng ghép liên quan đến quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 5. Ngày Dân số Việt Nam, Tháng hành động Quốc gia về Dân số

1. Ngày Dân số Việt Nam là ngày 26 tháng 12 hằng năm.

2. Tháng hành động Quốc gia về Dân số là tháng 12 hằng năm.

3. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hướng dẫn, chỉ đạo, tổ chức thực hiện Tháng hành động Quốc gia về Dân số, Ngày Dân số Việt Nam.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tuyên truyền, phổ biến hoặc đưa ra những thông tin có nội dung trái với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ảnh hưởng xấu đến công tác dân số.

2. Cản trở việc tuyên truyền, vận động phổ biến thông tin, tư vấn về dân số, kế hoạch hóa gia đình.

3. Lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật này.

4. Cưỡng bức, ép buộc, khuyến khích, động viên, tư vấn việc phá thai vì lý do giới tính.

5. Kỳ thị, phân biệt đối xử trong chăm sóc sức khỏe sinh sản.

6. Nhân bản người vô tính.

Chương II

TRUYỀN THÔNG, VẬN ĐỘNG, GIÁO DỤC VỀ DÂN SỐ

Điều 7. Mục đích, yêu cầu trong truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Truyền thông, vận động, giáo dục về dân số nhằm nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, tạo sự đồng thuận và ủng hộ tích cực của toàn xã hội để giải

quyết toàn diện, đồng bộ các vấn đề về dân số, xoá bỏ định kiến về giới tính.

2. Việc truyền thông, vận động, giáo dục về dân số phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- a) Chính xác, kịp thời, rõ ràng, đơn giản, thiết thực;
- b) Phù hợp với truyền thống, văn hóa, bản sắc dân tộc, tôn giáo, đạo đức xã hội, tín ngưỡng và phong tục tập quán;
- c) Phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, từng loại đối tượng được truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

Điều 8. Nội dung truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

- 1. Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số và phát triển.
- 2. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân, gia đình; lợi ích của cộng đồng, xã hội và quốc gia trong thực hiện công tác dân số.
- 3. Ưu tiên truyền thông, vận động, giáo dục về khuyến khích kết hôn, sinh con để duy trì mức sinh thay thế; giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh và đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; thích ứng với già hoá dân số, dân số già, chuẩn bị cho tuổi già khi còn trẻ; tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.
- 4. Thúc đẩy vai trò và sự tham gia của nam giới trong việc xoá bỏ định kiến về giới, nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái trong gia đình và cộng đồng.

Điều 9. Đối tượng và trách nhiệm truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

- 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền được tiếp nhận thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số và tham gia truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.
- 2. Ưu tiên truyền thông, vận động, giáo dục về dân số cho các đối tượng sau đây:
 - a) Người chưa thành niên, thanh niên;
 - b) Người trong độ tuổi sinh đẻ;
 - c) Người cao tuổi;
 - d) Người di cư, người khuyết tật, người có nguy cơ cao mắc các bệnh truyền nhiễm;
 - đ) Người dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số rất ít người.
- 3. Cơ quan quản lý nhà nước về dân số có trách nhiệm hướng dẫn truyền thông, vận động, giáo dục về dân số; phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện truyền thông, vận động, giáo dục về dân số.

4. Cơ quan báo chí có trách nhiệm truyền thông về công tác dân số. Nội dung và hình thức truyền thông theo quy định tại Điều 08 và Điều 10 Luật này.

Điều 10. Hình thức truyền thông, vận động, giáo dục về dân số

1. Truyền thông trực tiếp.
2. Trên phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở, mạng Internet, ứng dụng trên thiết bị di động thông minh và các loại sản phẩm truyền thông, công nghệ số.
3. Chiến dịch truyền thông; sự kiện truyền thông; triển lãm; cuộc thi về dân số.

Chương III QUY MÔ, CƠ CẤU, PHÂN BỐ DÂN SỐ

Điều 11. Điều chỉnh quy mô dân số

1. Việc điều chỉnh quy mô dân số bảo đảm phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, tài nguyên, môi trường.
2. Việc điều chỉnh quy mô dân số thông qua các biện pháp quy định tại luật này, pháp luật có liên quan và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc sinh con

1. Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cặp vợ chồng, cá nhân trên cơ sở bình đẳng.
2. Bảo vệ sức khỏe, thực hiện các biện pháp phòng ngừa bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS và thực hiện các biện pháp khác liên quan đến chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Điều 13. Duy trì mức sinh thay thế

1. Các biện pháp để duy trì mức sinh thay thế:
 - a) Tăng thời gian nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai: Phụ nữ được nghỉ thêm 01 tháng; nam giới được nghỉ thêm 05 ngày làm việc khi vợ sinh con;
 - b) Hỗ trợ tài chính khi sinh con đối với phụ nữ dân tộc ít người; phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi; phụ nữ ở địa phương có mức sinh thấp;
 - c) Ưu tiên mua hoặc thuê nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật về nhà ở đối với phụ nữ sinh đủ 02 con hoặc nam giới có 02 con đẻ mà không có vợ hoặc vợ đã chết.
2. Chính phủ quy định nội dung và mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, chính quyền địa phương quy định:

- a) Đối tượng, nội dung và mức hỗ trợ bảo đảm mức hỗ trợ không thấp hơn mức hỗ trợ do Chính phủ quy định;
- b) Bổ sung các biện pháp duy trì mức sinh thay thế;
- c) Bổ sung đối tượng được áp dụng các biện pháp duy trì mức sinh thay thế.

Điều 14. Điều chỉnh cơ cấu dân số

1. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số nhằm bảo đảm cơ cấu dân số hợp lý về giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, ngành nghề; bảo vệ và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát triển.

2. Việc điều chỉnh cơ cấu dân số được thực hiện thông qua các biện pháp quy định tại luật này, pháp luật có liên quan và các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 15. Giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Khuyến khích đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

2. Đình chỉ đối với người hành nghề y có hành vi công bố, thông báo, tiết lộ thông tin về giới tính thai nhi cho khách hàng trừ trường hợp xác định giới tính phục vụ chẩn đoán và điều trị các bệnh di truyền liên quan đến giới tính theo quy định của Bộ Y tế. Việc đình chỉ hành nghề thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 16. Phân bố dân số hợp lý

1. Việc thực hiện việc phân bố dân cư hợp lý giữa các khu vực, vùng địa lý kinh tế và các đơn vị hành chính bằng các chương trình, dự án khai thác tiềm năng đất đai, tài nguyên để phát huy thế mạnh của từng nơi về phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lập kế hoạch phân bố dân cư phù hợp với các khu vực, vùng địa lý kinh tế và các đơn vị hành chính, ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mật độ dân số thấp nhằm tạo việc làm và điều kiện sống tốt để thu hút lao động.

Chương IV **MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THÍCH ỨNG VỚI** **GIÀ HOÁ DÂN SỐ, DÂN SỐ GIÀ**

Điều 17. Hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi

1. Nội dung hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi:

- a) Hướng dẫn người cao tuổi tự chăm sóc bản thân;
- b) Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, chăm sóc tại nhà, cộng đồng;

- c) Tổ chức các hình thức, mô hình chăm sóc người cao tuổi tại nhà, cộng đồng;
- 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Phát triển nguồn nhân lực chăm sóc người cao tuổi

- 1. Lồng ghép nội dung đào tạo chuyên ngành lão khoa vào chương trình đào tạo cập nhật kiến thức y khoa liên tục.
- 2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp học phí, sinh hoạt phí cho người học để phát triển chuyên ngành lão khoa, đặc biệt là những người đang làm việc tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- 3. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực lĩnh vực lão khoa. Xây dựng chính sách thu hút nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực lão khoa.

Điều 19. Cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện các quyền hợp pháp

- 1. Thiết lập tổng đài điện thoại quốc gia thường trực trên cơ sở tích hợp với Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em do Bộ Y tế quản lý để tiếp nhận, tư vấn xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện các quyền hợp pháp.
- 2. Cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân có trách nhiệm thông tin, thông báo tố giác hành vi xâm phạm, cản trở người cao tuổi thực hiện các quyền hợp pháp.

Chương V NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

Điều 20. Thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

- 1. Tổ chức thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đối với nam, nữ thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- 2. Việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đối với nam, nữ do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Chính phủ.
- 3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, chính quyền địa phương quyết định việc bổ sung nội dung khám sức khỏe trước khi kết hôn và đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 21. Sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh

- 1. Thực hiện các biện pháp sàng lọc, chẩn đoán, dự phòng, điều trị bệnh, tật bẩm sinh trước sinh và sơ sinh cho phụ nữ mang thai và trẻ sơ sinh theo danh mục bệnh, tật bẩm sinh cần sàng lọc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.
- 2. Việc sàng lọc bệnh, tật bẩm sinh trước sinh và sơ sinh theo gói dịch vụ cơ bản cho phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của Chính phủ.

3. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, chính quyền địa phương quyết định việc bổ sung danh mục bệnh, tật bẩm sinh cần sàng lọc trước sinh và sơ sinh theo gói dịch vụ cơ bản ngoài các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Việc chẩn đoán, dự phòng và điều trị trước sinh và sơ sinh thực hiện theo pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh và bảo hiểm y tế.

Chương VI

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 22. Nguồn tài chính cho công tác dân số

Các nguồn tài chính cho công tác dân số bao gồm:

1. Ngân sách nhà nước.
2. Quỹ Bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế.
3. Kinh phí chi trả của người sử dụng dịch vụ.
4. Viện trợ, tài trợ, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Ngân sách nhà nước chi cho công tác dân số

1. Chi cho cơ sở thực hiện việc cung cấp dịch vụ dân số thuộc danh mục dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và thực hiện nhiệm vụ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đặt hàng, giao nhiệm vụ.

2. Chi hỗ trợ cơ sở thực hiện việc cung cấp dịch vụ dân số của Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về cơ chế tự chủ về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Chi đầu tư phát triển cơ sở thực hiện việc cung cấp dịch vụ dân số theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VỀ CÔNG TÁC DÂN SỐ

Điều 24. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác dân số

1. Trách nhiệm của Chính phủ

a) Thống nhất quản lý nhà nước về dân số trong phạm vi cả nước; ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số;

b) Bảo đảm xây dựng và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu về dân số trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội dài hạn, trung hạn và hằng năm của quốc gia, bộ, ngành, địa phương theo quy định;

c) Bảo đảm cơ chế và biện pháp phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về dân số;

d) Phân cấp thực hiện quản lý nhà nước về dân số; bố trí nguồn lực cho hoạt động công tác dân số; chỉ đạo nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; hội nhập và hợp tác quốc tế về dân số;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện chính sách, pháp luật về dân số theo yêu cầu của Quốc hội.

2. Bộ Y tế là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân số.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế thực hiện quản lý nhà nước về dân số.

4. Chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc áp dụng các biện pháp quy định tại Luật này trên cơ sở quy định của Chính phủ; lồng ghép các nội dung thích ứng với già hoá dân số, dân số già vào kế hoạch của hoạt động hằng năm; hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi chưa có thẻ.

Điều 25. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận về công tác dân số

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động mọi tầng lớp nhân dân thực hiện pháp luật về dân số; vận động, giám sát, phản biện xã hội việc thực hiện pháp luật về dân số.

Điều 26. Trách nhiệm của các tổ chức, gia đình, cá nhân về công tác dân số

1. Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan đến công tác dân số.
2. Thực hiện các cuộc vận động của Đảng và Nhà nước về công tác dân số.
3. Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng.
4. Các thành viên trong gia đình có trách nhiệm giúp đỡ nhau thực hiện chính sách, pháp luật về dân số.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng ... năm 202...;
2. Pháp lệnh số 06/2003/PL-UBTVQH11 ngày 09 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về dân số; Pháp lệnh số 07/2025/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung Điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 03 tháng 6 năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan đến dân số

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 139 Bộ luật Lao động như sau:
 “1. Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là 06 tháng; thời gian nghỉ trước khi sinh không quá 02 tháng.
 Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.
 Trường hợp lao động nữ sinh con thứ 02 (hai) thì người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng”.
2. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 53 Luật Bảo hiểm xã hội như sau:
 “c) Trường hợp vợ sinh đôi hoặc vợ sinh con thứ 02 (hai) thì được nghỉ 10 ngày làm việc. Trường hợp sinh ba trở lên thì được nghỉ thêm 03 ngày làm việc cho mỗi con tính từ con thứ ba trở đi”.
3. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 79 Luật Nhà ở như sau:
 “đ) Trường hợp một đối tượng được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau thì được hưởng một chính sách hỗ trợ mức cao nhất; trường hợp các đối tượng có cùng tiêu chuẩn và điều kiện thì thực hiện hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên trước đối với: người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ, người khuyết tật, người được bố trí tái định cư theo hình thức mua, thuê mua nhà ở xã hội, phụ nữ sinh đủ 02 con hoặc nam giới có 02 con đẻ mà không có vợ hoặc vợ đã chết, nữ giới.”
4. Bãi bỏ khoản 3 Điều 17 Luật Bình Đẳng giới năm 2006.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ thông qua ngày ... tháng năm 20...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI